TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD	Bù trừ lương	Lương QS-ĐD	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công		Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		155		82.307,0	106.254.000	930.000	2	416.231	20	4.675.576								67.291		112.343.098	2.890.700	542.200	361.800		1.123.400	330.000		1.000.000				6.248.100	106.094.998	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	6.406.000	27		17.064,0	22.028.725	186.000														22.214.725	512.500	96.100	64.100		222.100	55.000		500.000				1.449.800	20.764.925	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	5.990.000	21		11.900,0	15.362.273	133.533			5	1.151.923										16.647.729	479.300	89.900	60.000		166.500	55.000						850.700	15.797.029	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	5.990.000	23		13.041,0	16.835.244	146.336			5	1.151.923										18.133.503	479.300	89.900	60.000		181.300	55.000						865.500	17.268.003	
4	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	6.261.000	24		12.877,0	16.623.528	144.496			5	1.204.038										17.972.062	500.900	94.000	62.700		179.700	55.000		500.000				1.392.300	16.579.762	
5	HL-04613	Vũ Văn Phái	6.072.000	24		14.272,0	18.424.400	160.149			5	1.167.692										19.752.241	485.800	91.100	60.800		197.500	55.000						890.200	18.862.041	
6	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.411.000	26	1	7.228,0	9.330.967	93.000	2	416.231										67.291		9.907.489	432.900	81.200	54.200		99.100	55.000						722.400	9.185.089	
7	HL-05307	Trần Quang Tiền	6.367.000	10		5.925,0	7.648.863	66.486														7.715.349					77.200							77.200	7.638.149	
2	31	Tổ cơ điện lò		429		271.639,2	272.433.221	533.998	24	4.648.039	6	1.157.524	879.000				20		10.000.000		6.800.000	296.451.782	7.276.300	1.365.100	910.900		2.964.600	1.100.000		6.264.369	669.350			20.550.619	275.901.163	
8	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	4.982.000	9		5.063,0	5.077.800	9.953					293.000									5.380.753					53.800	55.000						108.800	5.271.953	
9	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.231.000	25		14.990,8	15.034.619	29.470													400.000	15.464.089	418.500	78.500	52.400		154.600	55.000		500.000				1.259.000	14.205.089	
10	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	4.982.000	25		15.429,7	15.474.802	30.332													400.000	15.905.134	398.600	74.800	49.900		159.100	55.000						737.400	15.167.734	
11	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	4.982.000	13		8.627,9	8.653.070	16.961	13	2.491.000											200.000	11.361.031	398.600	74.800	49.900		113.600	55.000						691.900	10.669.131	
12	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.231.000	21		14.122,9	14.164.182	27.763			5	1.005.962									400.000	15.597.907	418.500	78.500	52.400		156.000	55.000						760.400	14.837.507	
13	HL-01461	Ôn Vi Hiền	4.982.000	24		14.503,5	14.545.895	28.512													400.000	14.974.407	398.600	74.800	49.900		149.700	55.000						728.000	14.246.407	
14	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	4.982.000	25		15.711,3	15.757.225	30.886													400.000	16.188.111	398.600	74.800	49.900		161.900	55.000		1.500.000				2.240.200	13.947.911	
15	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	4.982.000	27		18.923,3	18.978.614	37.200													400.000	19.415.814	398.600	74.800	49.900		194.200	55.000		1.500.000				2.272.500	17.143.314	
16	HL-02053	Trần Xuân Hùng	4.982.000	29		18.882,6	18.937.795	37.120													400.000	19.374.915	398.600	74.800	49.900		193.700	55.000						772.000	18.602.915	
17	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	27		16.773,9	16.822.931	32.975													400.000	17.255.906	418.500	78.500	52.400		172.600	55.000			305.250			1.082.250	16.173.656	
18	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.231.000	23		15.495,7	15.540.995	30.462	3	603.577											400.000	16.575.034	418.500	78.500	52.400		165.800	55.000						770.200	15.804.834	
19	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.231.000	20		12.052,0	12.087.229	23.692	5	1.005.962											200.000	13.316.883	418.500	78.500	52.400		133.200	55.000						737.600	12.579.283	
20	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.231.000	5		3.457,3	3.467.406	6.796					293.000				20		10.000.000		400.000	14.167.202	418.500	78.500	52.400		141.700	55.000						746.100	13.421.102	
21	HL-05331	Vũ Đức Thiện	4.982.000	25		16.577,0	16.625.456	32.588													400.000	17.058.044	398.600	74.800	49.900		170.600	55.000			364.100			1.113.000	15.945.044	
22	HL-05587	Đỗ Đức Hải	4.982.000	24		13.764,3	13.804.534	27.058													400.000	14.231.592	398.600	74.800	49.900		142.300	55.000		1.500.000				2.220.600	12.010.992	
23	HL-05702	Lê Bá Lâm	4.982.000	26		15.769,6	15.815.696	31.001					293.000								400.000	16.539.697	398.600	74.800	49.900		165.400	55.000		500.000				1.243.700	15.295.997	
24	HL-05838	Trần Tiến Đức	4.745.000	24		14.580,1	14.622.669	28.662													400.000	15.051.331	379.700	71.200	47.500		150.500	55.000						703.900	14.347.431	
25	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	4.745.000	27		19.228,0	19.284.205	37.799	3	547.500											400.000	20.269.504	379.700	71.200	47.500		202.700	55.000		500.000				1.256.100	19.013.404	
26	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.231.000	25		15.206,4	15.250.849	29.893													400.000	15.680.742	418.500	78.500	52.400		156.800	55.000						761.200	14.919.542	
27	TV19-315	Lê Nhật Quang	4.636.000	5		2.480,0	2.487.249	4.875			1	151.562										2.643.686					26.400	55.000		264.369				345.769	2.297.917	
3	32	Tổ thợ lò		2.030		1.610.507,8	1.615.215.440	3.166.002	163	35.672.960	66	14.891.879	2.051.000	2.021.700	124	24.700.000	13	376.000	5.100.000		43.000.000	1.746.194.981	44.114.400	8.275.400	5.517.700	208.660	17.462.200	5.665.000	8.874.985	46.500.000	22.691.454	13.208.000	12.064.000	184.581.802	1.561.613.179	
28	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	4.636.000	1		435,0	436.272	855			1	178.308										615.435				208.660	6.200	55.000	345.575					615.435		
29	HL-04758	Tô Hằng Phương	7.704.000	19		14.045,9	14.086.907	27.612													500.000	14.614.519	616.400	115.600	77.100		146.100	55.000						1.010.200	13.604.319	
30	HL-05598	Phạm Văn Cương	5.305.000	24		17.847,5	17.899.670	35.085													500.000	18.434.755	424.500	79.600	53.100		184.300	55.000			326.000		624.000	1.746.500	16.688.255	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD	Bù trừ lương	Lương QS-ĐD	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công		Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-05887	Sùng Mí Dơ	5.305.000	22		16.783,8	16.832.860	32.994													500.000	17.365.854	424.500	79.600	53.100		173.700	55.000			332.000		286.000	1.403.900	15.961.954	
32	HL-01446	Bùi Văn Phất	6.367.000	14		9.130,8	9.157.490	17.950	10	2.448.846	1	244.885		351.600							250.000	12.470.771	509.400	95.600	63.700		124.700	55.000						848.400	11.622.371	
33	HL-05448	Lý A Su	5.305.000	19		13.964,0	14.004.818	27.451	2	408.077											500.000	14.940.346	424.500	79.600	53.100		149.400	55.000	203.280		338.000	520.000		1.822.880	13.117.466	
34	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	4.636.000	21		16.596,8	16.645.314	32.627	3	534.923											500.000	17.712.864	370.900	69.600	46.400		177.100	55.000	101.640		257.000		468.000	1.545.640	16.167.224	
35	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	7.704.000	15		10.996,0	11.028.142	21.616									2	376.000	700.000		250.000	12.375.758	616.400	115.600	77.100		123.800	55.000	121.043					1.108.943	11.266.815	
36	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	6.367.000	26		17.320,6	17.371.229	34.050													500.000	17.905.279	509.400	95.600	63.700		179.100	55.000			389.000			1.291.800	16.613.479	
37	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	7.704.000	24		20.396,2	20.455.820	40.096													500.000	20.995.916	616.400	115.600	77.100		210.000	55.000			372.860	702.000		2.148.960	18.846.956	
38	HL-00424	Hán Văn Chính	7.704.000	25		21.611,7	21.674.873	42.485													500.000	22.217.358	616.400	115.600	77.100		222.200	55.000		500.000	412.000		416.000	2.414.300	19.803.058	
39	HL-00467	Bùi Văn Nam	7.704.000	23		20.838,4	20.899.312	40.965	3	888.923			293.000								500.000	22.622.200	616.400	115.600	77.100		226.200	55.000		3.000.000				4.090.300	18.531.900	
40	HL-00527	Lê Văn Sửu	7.704.000	17		16.869,6	16.918.911	33.163	4	1.185.231	5	1.481.538	293.000	351.600							500.000	20.763.443	616.400	115.600	77.100		207.600	55.000		1.000.000	475.000	520.000		3.066.700	17.696.743	
41	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	7.704.000	18		12.358,0	12.394.123	24.294													250.000	12.668.417	616.400	115.600	77.100		126.700	55.000	222.683	1.000.000				2.213.483	10.454.934	
42	HL-00911	Nguyễn Quang San	7.704.000	26		21.532,5	21.595.441	42.329													500.000	22.137.770	616.400	115.600	77.100		221.400	55.000			346.000			1.431.500	20.706.270	
43	HL-00918	Trần Đình Tiến	6.367.000	22		16.720,0	16.768.874	32.869	3	734.654											500.000	18.036.397	509.400	95.600	63.700		180.400	55.000	242.086					1.146.186	16.890.211	
44	HL-01083	Trần Văn Nga	5.305.000	25		18.383,2	18.436.936	36.138													500.000	18.973.074	424.500	79.600	53.100		189.700	55.000		1.500.000				2.301.900	16.671.174	
45	HL-01165	Bùi Văn Học	6.367.000	23		19.132,3	19.188.225	37.611	3	734.654											500.000	20.460.490	509.400	95.600	63.700		204.600	55.000						928.300	19.532.190	
46	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	20		18.133,5	18.186.506	35.648	4	816.154											500.000	19.538.308	424.500	79.600	53.100		195.400	55.000	101.640		291.000	546.000		1.746.240	17.792.068	
47	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	6.367.000	22		18.431,6	18.485.477	36.234	3	734.654											500.000	19.756.365	509.400	95.600	63.700		197.600	55.000			372.860	546.000		1.840.160	17.916.205	
48	HL-01293	Trần Văn Thái	6.367.000	25		21.737,1	21.800.639	42.732													500.000	22.343.371	509.400	95.600	63.700		223.400	55.000			333.000			1.280.100	21.063.271	
49	HL-01327	Mai Văn Đức	6.367.000	16		11.619,0	11.652.963	22.841	2	489.769											250.000	12.415.573	509.400	95.600	63.700		124.200	55.000		2.000.000	326.000		520.000	3.693.900	8.721.673	
50	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	7.704.000	16		12.593,0	12.629.810	24.756													250.000	12.904.566	616.400	115.600	77.100		129.000	55.000			546.000			1.539.100	11.365.466	
51	HL-01397	Lê Duy Dũng	7.704.000	16		11.093,3	11.125.676	21.808	10	2.963.077											250.000	14.360.561	616.400	115.600	77.100		143.600	55.000	101.640		329.000	494.000		1.932.340	12.428.221	
52	HL-01419	Lường Huy Tới	5.305.000	24		21.771,2	21.834.839	42.799													500.000	22.377.638	424.500	79.600	53.100		223.800	55.000		500.000	475.000			1.811.000	20.566.638	
53	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	7.704.000	23		18.110,4	18.163.338	35.602													500.000	18.698.940	616.400	115.600	77.100		187.000	55.000		500.000				1.551.100	17.147.840	
54	HL-01444	Nguyễn Công Tử	6.367.000	21		20.194,9	20.253.931	39.700	3	734.654											500.000	21.528.285	509.400	95.600	63.700		215.300	55.000		2.500.000				3.439.000	18.089.285	
55	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	7.704.000	16		16.386,7	16.434.600	32.214					586.000				11		4.400.000		500.000	21.952.814	616.400	115.600	77.100		219.500	55.000		2.000.000				3.083.600	18.869.214	
56	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	7.704.000	25		21.217,9	21.279.922	41.711					293.000								500.000	22.114.633	616.400	115.600	77.100		221.100	55.000		1.000.000				2.085.200	20.029.433	
57	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7.704.000	21		17.354,7	17.405.429	34.117			4	1.185.231		439.500							500.000	19.564.277	616.400	115.600	77.100		195.600	55.000	101.640	1.500.000				2.661.340	16.902.937	
58	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	7.704.000	23		22.190,3	22.255.164	43.623			3	888.923		439.500							500.000	24.127.210	616.400	115.600	77.100		241.300	55.000		1.500.000				2.605.400	21.521.810	
59	HL-01570	Cù Quốc Sơn	5.305.000	20		18.360,3	18.413.969	36.093	6	1.224.231											500.000	20.174.293	424.500	79.600	53.100		201.700	55.000	121.043	1.500.000	270.333		442.000	3.147.276	17.027.017	
60	HL-01672	Bùi Quang Tân	5.305.000	14		10.820,0	10.851.628	21.270	11	2.244.423											250.000	13.367.321	424.500	79.600	53.100		133.700	55.000	121.043		517.000			1.383.943	11.983.378	
61	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	18		12.827,9	12.865.347	25.217	8	1.497.538											250.000	14.638.102	389.400	73.100	48.700		146.400	55.000	445.366		311.325			1.469.291	13.168.811	
62	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	5.305.000	19		16.019,9	16.066.677	31.492	2	408.077											500.000	17.006.246	424.500	79.600	53.100		170.100	55.000	222.683		231.325	624.000		1.860.308	15.145.938	
63	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	5.305.000	22		16.588,0	16.636.488	32.609			4	816.154	293.000								500.000	18.278.251	424.500	79.600	53.100		182.800	55.000						795.000	17.483.251	
64	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	5.305.000	18		18.363,4	18.417.078	36.100			5	1.020.192									500.000	19.973.370	424.500	79.600	53.100		199.700	55.000		1.500.000	624.333	572.000		3.508.233	16.465.137	
65	HL-01734	Bùi Hồng Quang	5.305.000	20		16.558,5	16.606.902	32.551	4	816.154											500.000	17.955.607	424.500	79.600	53.100		179.600	55.000	121.043					912.843	17.042.764	
66	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	24		19.189,5	19.245.592	37.723													500.000	19.783.315	424.500	79.600	53.100		197.800	55.000		1.500.000				2.310.000	17.473.315	
67	HL-02113	Trần Anh Hạnh	7.704.000	20		17.244,7	17.295.108	33.900			3	888.923									500.000	18.717.931	616.400	115.600	77.100		187.200	55.000			316.000			1.367.300	17.350.631	
68	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	6.367.000	24		17.755,1	17.807.000	34.904	2	489.769											500.000	18.831.673	509.400	95.600	63.700		188.300	55.000		500.000				1.412.000	17.419.673	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD	Bù trừ lương	Lương QS-ĐD	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công		Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	7.704.000	24		20.643,7	20.704.043	40.582													500.000	21.244.625	616.400	115.600	77.100		212.400	55.000	121.043		488.250			1.685.793	19.558.832	
70	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	22		18.664,8	18.719.359	36.692													500.000	19.256.051	424.500	79.600	53.100		192.600	55.000	101.640	1.500.000				2.406.440	16.849.611	
71	HL-03508	Vũ Văn Đội	5.305.000	22		20.983,6	21.044.937	41.250	3	612.115											500.000	22.198.302	424.500	79.600	53.100		222.000	55.000						834.200	21.364.102	
72	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	7.704.000	23		19.077,3	19.133.064	37.503			5	1.481.538									500.000	21.152.105	616.400	115.600	77.100		211.500	55.000						1.075.600	20.076.505	
73	HL-04363	Vi Văn Luân	5.305.000	25		21.122,2	21.183.942	41.523													500.000	21.725.465	424.500	79.600	53.100		217.300	55.000			455.000		572.000	1.856.500	19.868.965	
74	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	18		12.357,0	12.393.120	24.292	3	612.115											250.000	13.279.527	424.500	79.600	53.100		132.800	55.000	222.683					967.683	12.311.844	
75	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	7.704.000	25		22.605,0	22.671.076	44.438					293.000								500.000	23.508.514	616.400	115.600	77.100		235.100	55.000						1.099.200	22.409.314	
76	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6.367.000	23		19.229,1	19.285.308	37.801													500.000	19.823.109	509.400	95.600	63.700		198.200	55.000						921.900	18.901.209	
77	HL-04883	Lại Văn Đức	6.367.000	19		15.339,5	15.384.288	30.155	7	1.714.192											500.000	17.628.635	509.400	95.600	63.700		176.300	55.000						900.000	16.728.635	
78	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	19		12.518,0	12.554.591	24.608			5	1.224.423									500.000	14.303.622	509.400	95.600	63.700		143.000	55.000	324.323		419.750			1.610.773	12.692.849	
79	HL-05043	Hoàng Văn Bình	5.305.000	25		20.477,6	20.537.458	40.256													500.000	21.077.714	424.500	79.600	53.100		210.800	55.000						823.000	20.254.714	
80	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	5.305.000	20		14.478,0	14.520.320	28.461													500.000	15.048.781	424.500	79.600	53.100		150.500	55.000	585.812	500.000				1.848.512	13.200.269	
81	HL-05239	Phan Văn Anh	5.305.000	13		9.646,0	9.674.196	18.962	10	2.040.385											250.000	11.983.543	424.500	79.600	53.100		119.800	55.000	425.963	500.000				1.657.963	10.325.580	
82	HL-05302	Trần Văn Việt	6.367.000	25		18.244,6	18.297.930	35.866													500.000	18.833.796	509.400	95.600	63.700		188.300	55.000	101.640		326.000	676.000		2.015.640	16.818.156	
83	HL-05307	Trần Quang Tiền	6.367.000	12		9.612,9	9.640.999	18.897	5	1.224.423				439.500							500.000	11.823.819	509.400	95.600	63.700		118.200	55.000						841.900	10.981.919	
84	HL-05383	Vũ Văn Học	6.367.000	22		21.312,5	21.374.798	41.897			5	1.224.423									500.000	23.141.118	509.400	95.600	63.700		231.400	55.000			326.000	546.000		1.827.100	21.314.018	
85	HL-05392	Bùi Văn Hà	5.305.000	25		21.212,4	21.274.405	41.700													500.000	21.816.105	424.500	79.600	53.100		218.200	55.000			275.667			1.106.067	20.710.038	
86	HL-05438	Trần Văn Thái	5.305.000	19		13.738,2	13.778.358	27.007	6	1.224.231											500.000	15.529.596	424.500	79.600	53.100		155.300	55.000			455.000		338.000	1.560.500	13.969.096	
87	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	6.367.000	25		19.838,5	19.896.489	38.999													500.000	20.435.488	509.400	95.600	63.700		204.400	55.000			407.000	650.000		1.985.100	18.450.388	
88	HL-05564	Trần Văn Hòa	5.305.000	22		15.659,0	15.704.772	30.783	3	612.115											500.000	16.847.670	424.500	79.600	53.100		168.500	55.000	101.640	500.000	665.000		572.000	2.619.340	14.228.330	
89	HL-05580	Trần Văn Tư	5.305.000	20		16.167,9	16.215.160	31.784	3	612.115											500.000	17.359.059	424.500	79.600	53.100		173.600	55.000			381.000	442.000		1.608.800	15.750.259	
90	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	5.305.000	19		14.788,4	14.831.628	29.072	2	408.077	4	816.154									500.000	16.584.931	424.500	79.600	53.100		165.800	55.000	101.640					879.640	15.705.291	
91	HL-05613	Phạm Minh Cường	5.305.000	24		19.078,4	19.134.168	37.505													500.000	19.671.673	424.500	79.600	53.100		196.700	55.000			241.000		676.000	1.725.900	17.945.773	
92	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	5.305.000	27		18.660,4	18.714.946	36.683													500.000	19.251.629	424.500	79.600	53.100		192.500	55.000			306.500		650.000	1.761.200	17.490.429	
93	HL-05703	Vũ Đức Huân	5.305.000	26		15.941,2	15.987.797	31.338													500.000	16.519.135	424.500	79.600	53.100		165.200	55.000		2.000.000	517.100	624.000		3.918.500	12.600.635	
94	HL-05867	Hán Xuân Trường	5.305.000	22		20.941,8	21.003.014	41.168	3	612.115											500.000	22.156.297	424.500	79.600	53.100		221.600	55.000		1.000.000	270.333		494.000	2.598.133	19.558.164	
95	HL-05878	Thò Mí Lử	4.867.000	15		10.864,0	10.895.756	21.357	6	1.123.154											250.000	12.290.267	389.400	73.100	48.700		122.900	55.000	445.366	1.000.000	270.333		156.000	2.560.799	9.729.468	
96	HL-05885	Hoàng Văn Tem	5.305.000	24		19.702,1	19.759.691	38.731													500.000	20.298.422	424.500	79.600	53.100		203.000	55.000	222.683	1.000.000				2.037.883	18.260.539	
97	HL-05944	Cao Văn Trình	5.305.000	19		17.681,0	17.732.633	34.758	6	1.224.231											500.000	19.491.622	424.500	79.600	53.100		194.900	55.000		1.000.000	475.000			2.282.100	17.209.522	
98	HL-05984	Hán Văn Tuyên	5.305.000	24		18.991,5	19.047.014	37.334													500.000	19.584.348	424.500	79.600	53.100		195.800	55.000	203.280	1.000.000	412.000		468.000	2.891.280	16.693.068	
99	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	24		18.496,5	18.550.567	36.361													500.000	19.086.928	509.400	95.600	63.700		190.900	55.000		3.000.000	537.667	520.000		4.972.267	14.114.661	
100	HL-06009	Bùi Văn Đạt	4.867.000	25		19.289,6	19.345.985	37.920													500.000	19.883.905	389.400	73.100	48.700		198.800	55.000	101.640					866.640	19.017.265	
101	HL-06052	Vi Văn Luân	6.367.000	23		19.088,3	19.144.097	37.525													500.000	19.681.622	509.400	95.600	63.700		196.800	55.000						920.500	18.761.122	
102	HL-06151	Trắng Văn Cường	4.636.000	17		12.779,6	12.816.906	25.123	6	1.069.846											250.000	14.161.875	370.900	69.600	46.400		141.600	55.000	203.280		206.000	364.000		1.456.780	12.705.095	
103	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	4.867.000	22		16.655,1	16.703.784	32.741													500.000	17.236.525	389.400	73.100	48.700		172.400	55.000	324.323	2.000.000				3.062.923	14.173.602	
104	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	4.867.000	24		18.209,4	18.262.627	35.797													500.000	18.798.424	389.400	73.100	48.700		188.000	55.000		500.000				1.254.200	17.544.224	
105	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	5.305.000	17		13.403,3	13.442.429	26.349	6	1.224.231											250.000	14.943.009	424.500	79.600	53.100		149.400	55.000		3.000.000	332.000		390.000	4.483.600	10.459.409	
106	HL-06326	Trương Văn Cường	4.867.000	21		16.984,0	17.033.646	33.388													500.000	17.567.034	389.400	73.100	48.700		175.700	55.000	222.683		476.000		468.000	1.908.583	15.658.451	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD	Bù trừ lương	Lương QS-ĐD	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công		Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-06331	Đinh Văn Trung	4.867.000	24		18.433,8	18.487.683	36.238													500.000	19.023.921	389.400	73.100	48.700		190.200	55.000			342.000	468.000		1.566.400	17.457.521	
108	HL-06485	Lý Văn Chựng	4.867.000	15		12.536,0	12.572.594	24.644	5	935.962	5	935.962									500.000	14.969.162	389.400	73.100	48.700		149.700	55.000	101.640	2.500.000	455.000		416.000	4.188.540	10.780.622	
109	HL-06525	Phạm Văn Quân	4.867.000	25		19.540,4	19.597.518	38.413													500.000	20.135.931	389.400	73.100	48.700		201.400	55.000			300.000		624.000	1.691.600	18.444.331	
110	HL-06539	Trần Văn Vĩ	4.636.000	18		13.150,0	13.188.438	25.851	2	356.615											250.000	13.820.904	370.900	69.600	46.400		138.200	55.000	203.280		366.000		598.000	1.847.380	11.973.524	
111	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	4.636.000	23		18.619,7	18.674.127	36.603													500.000	19.210.730	370.900	69.600	46.400		192.100	55.000	101.640		272.333		598.000	1.705.973	17.504.757	
112	HL-06582	Vũ Văn Thông	6.367.000	24		20.674,5	20.734.933	40.643													500.000	21.275.576	509.400	95.600	63.700		212.800	55.000		1.000.000				1.936.500	19.339.076	
113	HL-06659	Phạm Văn Điệp	4.636.000	24		20.909,9	20.971.021	41.106	2	356.615											500.000	21.868.742	370.900	69.600	46.400		218.700	55.000			300.000			1.060.600	20.808.142	
114	HL-06674	Trần Văn Quang	4.867.000	24		16.296,5	16.344.136	32.036													500.000	16.876.172	389.400	73.100	48.700		168.800	55.000	203.280		326.000			1.264.280	15.611.892	
115	HL-06798	Trần Thế Anh	4.636.000	25		18.738,5	18.793.274	36.837													500.000	19.330.111	370.900	69.600	46.400		193.300	55.000	121.043	1.000.000	231.325			2.087.568	17.242.543	
116	HL-06846	Trần Văn Long	4.636.000	20		13.719,3	13.759.403	26.970	2	356.615											500.000	14.642.988	370.900	69.600	46.400		146.400	55.000	203.280		445.000	702.000		2.038.580	12.604.408	
117	HL-06874	Bùi Văn Tiên	4.636.000	24		17.652,8	17.704.400	34.703													500.000	18.239.103	370.900	69.600	46.400		182.400	55.000						724.300	17.514.803	
118	HL-06896	Bùi Duy Thương	4.636.000	18		13.957,9	13.998.700	27.439													500.000	14.526.139	370.900	69.600	46.400		145.300	55.000	343.726		396.000	390.000		1.816.926	12.709.213	
119	HL-06939	Giàng A Chư	4.636.000	20		13.938,8	13.979.494	27.401													500.000	14.506.895	370.900	69.600	46.400		145.100	55.000			437.000	624.000		1.748.000	12.758.895	
120	HL-06945	Trần Văn Chinh	4.636.000	18		12.190,0	12.225.632	23.964			1	178.308									250.000	12.677.904	370.900	69.600	46.400		126.800	55.000			425.300		858.000	1.952.000	10.725.904	
121	HL-06947	Trần Văn Vinh	4.636.000	18		13.053,6	13.091.757	25.661			1	178.308									500.000	13.795.726	370.900	69.600	46.400		138.000	55.000	203.280		301.000		780.000	1.964.180	11.831.546	
122	HL-06957	Lành Văn Hùng	4.636.000	16		10.509,0	10.539.719	20.659			1	178.308									250.000	10.988.686	370.900	69.600	46.400		109.900	55.000	101.640					753.440	10.235.246	
123	TV19-254	Cao Văn Vũ	4.636.000	8		3.862,0	3.873.289	7.592			1	151.562			15	3.000.000						7.032.443					70.300	55.000	203.280		372.860	468.000		1.169.440	5.863.003	
124	TV19-255	Bùi Văn Hân	4.636.000	3		2.064,0	2.070.033	4.057			2	303.123			15	3.000.000						5.377.213					53.800	55.000			359.000	546.000		1.013.800	4.363.413	
125	TV19-256	Trần Văn Hiền	4.636.000	9		4.426,0	4.438.938	8.701			1	151.562			17	3.300.000						7.899.201					79.000	55.000				364.000		498.000	7.401.201	
126	TV19-257	Đinh Xuân Hào	4.636.000	3		2.177,0	2.183.364	4.280			2	303.123			15	3.000.000						5.490.767					54.900	55.000			359.000	546.000		1.014.900	4.475.867	
127	TV19-258	Bùi Văn Hảo	4.636.000	3		2.085,0	2.091.095	4.099			2	303.123			15	2.900.000						5.298.317					53.000	55.000						108.000	5.190.317	
128	TV19-259	Nguyễn Văn Hinh	4.636.000	3		1.681,0	1.685.914	3.305			2	303.123			15	2.900.000						4.892.342					48.900	55.000			570.000		650.000	1.323.900	3.568.442	
129	TV19-290	Vàng A Anh	4.636.000	9		4.636,0	4.649.551	9.114			1	151.562			17	3.400.000						8.210.227					82.100	55.000	121.043			754.000		1.012.143	7.198.084	
130	TV19-303	Phạm Đình Thận	4.636.000	4		1.651,0	1.655.826	3.246			2	303.123			16	3.200.000						5.162.195					51.600	55.000	585.812					692.412	4.469.783	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**46**		**10.174,0**	**10.203.739**	**20.000**												**84.434**		**10.308.173**	**736.300**	**138.100**	**92.100**		**103.100**	**110.000**						**1.179.600**	**9.128.573**	
131	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	4.825.000	26	1	5.174,0	5.189.124	10.171												37.422		5.236.717	386.100	72.400	48.300		52.400	55.000						614.200	4.622.517	
132	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.377.000	20	1	5.000,0	5.014.615	9.829												47.012		5.071.456	350.200	65.700	43.800		50.700	55.000						565.400	4.506.056	
Tổng cộng				**2.660**		**1.974.628,0**	**2.004.106.400**	**4.650.000**	**189**	**40.737.230**	**92**	**20.724.979**	**2.930.000**	**2.021.700**	**124**	**24.700.000**	**33**	**376.000**	**15.100.000**	**151.725**	**49.800.000**	**2.165.298.034**	**55.017.700**	**10.320.800**	**6.882.500**	**208.660**	**21.653.300**	**7.205.000**	**8.874.985**	**53.764.369**	**23.360.804**	**13.208.000**	**12.064.000**	**212.560.121**	**1.952.737.913**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng